TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/DS-PT
Ngày 30-11-2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung

Bà Phạm Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang*:** Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29, 30 tháng 11 năm 2019 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 41/2019/TLPT-DS, ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: số 22/2019/DS - ST, ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2019/QĐ-PT, ngày 13 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Quang T**, sinh năm 1937. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Anh B, sinh năm 1972, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 11 năm 2017. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thị D**, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Thị D: Anh Nguyễn Việt H, sinh năm 1967, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Địa chỉ: Số nhà 38, tổ 4, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Quang C, sinh năm 1964. Có mặt.

3.2.Chị Lê Thị V, sinh năm 1967. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Lê Anh B, sinh năm 1972. Có mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964. Có mặt.

3.5. Chị Nguyễn Thanh P, sinh năm 1965. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
3.6. Anh Lê Quang Đ, sinh năm 1979. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Tổ dân phố Th, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
3.7. Chị Lê Thị Thu K, sinh năm 1983. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
3.8. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1961. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
3.9. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Nguyễn Văn Mạnh, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.
3.10. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.
3.11. Anh Nguyễn Việt H, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Số nhà 38, tổ 4, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.
3.12. UBND thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Q; chức vụ: Chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo nguyên đơn ông Lê Quang T và bị đơn bà Đỗ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Quang T và người đại diện theo ủy quyền anh Lê Anh B trình bày: Thửa đất của gia đình ông T tại tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, được UBND huyện H cắm đất năm 1983 (Quyết định cắm đất số 89/QĐ-UB cấp ngày 17/3/1983) mang tên vợ ông T bà Vũ Thị M(bà M đã chết năm 2009). Diện tích đất được cắm là 300m^2 sau đó gia đình ông T khai hoang thêm, nên có tổng cộng là 1.144,7m^2 đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 114, địa chỉ thửa đất ở tổ dân phố T, trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Gia đình ông sử dụng đất từ đó và đã xây nhà trên một phần của tổng diện tích đất này. Bên cạnh thửa đất gia đình ông được cắm có 01 cống thoát nước chung, cống có từ trước khi gia đình ông được cắm đất, diện tích đất cống thoát nước là của chung (công cộng) do Nhà Nước quản lý không thuộc quyền sử dụng riêng của cá nhân nào. Đất của nhà ông T và đất của nhà bà Đỗ Thị D được ngăn cách bằng cống thoát nước nằm ở giữa đất của hai nhà, nhưng quá trình sử dụng gia đình bà D đã xây nhà, làm quán lấn chiếm hết phần đất bên trên mặt cống thoát nước công cộng và lấn chiếm sang 1 phần đất của nhà ông. Bà D xây móng, trụ cột nhà làm chắn dòng chảy của cống thoát nước nên nước thải chảy hết sang đất nhà ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu gia đình bà Đỗ Thị D trả lại phần đất lấn chiếm cống thoát nước có chiều rộng 2,6m, dài 21m; trả lại phần đất lấn chiếm của gia đình ông rộng 1,5m, dài 21m, diện tích 32m^2 trị giá 100.000.000 đồng; yêu cầu bà D cắt bỏ và tháo dỡ toàn bộ phần bê tông đã xây dựng lấn chiếm sang phần đất của gia đình ông; trả lại hiện trạng dòng chảy ban đầu. Quá trình giải quyết vụ án ông T bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị bà D phải tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên mặt đất và tài sản, vật kiến trúc xây

dựng dưới mặt đất (phần đất bà D lấn chiếm) thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ 114, để trả lại đất cho ông T. Đề nghị Tòa án kiến nghị đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý buộc bà D tháo dỡ, di chuyển tài sản để trả lại diện tích đất lấn chiếm cống thoát nước công cộng và trả lại dòng chảy ban đầu của cống thoát nước công cộng.

Bị đơn bà Đỗ Thị D trình bày: Diện tích đất của gia đình bà đang sử dụng có nguồn gốc là đất của bà và chồng bà là ông Nguyễn Viết V (ông V chết năm 2010) được Nhà nước cắm, về thủ tục cắm đất và giấy tờ về đất đai do ông V quản lý bà không biết. Gia đình bà làm quán may quần áo từ năm 1979 và sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Quán may xây dựng trên mặt cống thoát nước chung (cống thoát nước công cộng), nhưng không làm ảnh hưởng gì đến dòng chảy phía dưới, không gây ứ đọng nước thải của cống thoát nước công cộng. Cách đây mấy năm bà lợp lại mái quán và phần bán mái phía trước nhà bằng tấm lợp Frô xi măng và tôn sắt, trên phần đất đã xây dựng từ trước, bà không lấn sang đất nhà ông T.

Bà không nhất trí toàn bộ yêu cầu của ông T vì bà làm nhà trên đất của bà, còn cống thoát nước công cộng là của chung chứ không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của riêng ông T hoặc của ai. Bà yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng sử dụng giữa gia đình bà và gia đình ông T theo hiện trạng từ trước đến nay (rất nhiều năm) vẫn sử dụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Quang C, chị Lê Thị V, anh Lê Anh B, anh Lê Quang Đ, chị Lê Thị Thu K (là con đẻ của ông T bà M) trình bày : Gia đình bố mẹ anh chị được UBND huyện H cắm cho 01 thửa đất tại tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Quyết định cắm đất số 89/QĐ-UB cấp ngày 17/3/1983) mang tên mẹ là bà Vũ Thị M (đã chết năm 2009). Sau đó gia đình khai hoang mở rộng diện tích đất, đất thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 114, ông T bà M đã xây nhà trên diện tích này. Đất của gia đình ông T cách đất nhà bà D một cống thoát nước công cộng. Quá trình sử dụng gia đình bà D xây nhà, lợp bán mái phía trước lấn chiếm hết phần đất mặt cống thoát nước công cộng và chiếm sang 1 phần đất của gia đình ông T. Đề nghị hộ bà D trả lại diện tích đất lấn chiếm cho gia đình ông T và đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc hộ bà D trả lại phần đất cống thoát nước công cộng đã lấn chiếm theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thanh P, anh Nguyễn Việt H, anh Nguyễn Văn M (là con đẻ của bà D, ông V) trình bày: Đất của bố mẹ chúng tôi ông Nguyễn Viết V (đã chết năm 2010) và bà Đỗ Thị D đã ở ổn định khoảng từ năm 1979 không có tranh chấp, đến năm 2002 ông V bà D xây dựng lại nhà xây kiên cố khi xây dựng không có tranh chấp ở ổn định. Nay ông T kiện tranh chấp đất đai với bà D là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 20/6/2016 UBND thị trấn Y nhận được đơn đề nghị của anh Lê Anh B đề nghị giải quyết phân định ranh giới đất giữa gia đình anh và gia đình bà Đỗ Thị D, do gia đình bà D đã lấn sang đất nhà anh và lấn chiếm phần cống thoát nước dùng chung. Ngày 15/7/2017 UBND thị trấn Y tiến hành kiểm tra, xác minh thu thập hồ sơ tài liệu liên quan thửa đất tranh chấp. Quyết định thành lập Hội đồng hòa giải; tổ chức hòa giải theo quy định, nhưng không thành. Về nội dung ông T cho rằng hộ bà D đã lấn chiếm cống rãnh thoát nước chung giáp ranh giữa hộ ông T với hộ bà D, thì cống rãnh thoát nước chung giáp ranh giữa hộ ông T với hộ bà D là của toàn dân do Nhà nước quản lý, việc lấn chiếm cống rãnh thoát nước của bà D đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định. UBND thị trấn không có yêu cầu độc lập.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện H xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST, ngày 22/7/2019 Tòa án nhân dân huyện H, Quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 157; 158; 165; 166; 235; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 158; khoản 1 Điều 163; Điều 164; khoản 1 Điều 166; Điều 174; 175; 357; 468 của Bộ luật dân sự. Điều 12; 17; khoản 3 Điều 23; Điều 99; 100; 166; 203 của Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Buộc hộ bà Đỗ Thị D có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên mặt đất và tài sản, vật kiến trúc dưới mặt đất để trả lại cho ông Lê Quang T diện tích đất là 11,2m^2, tại thửa số 56, tờ bản đồ số 114 (thửa số 16, tờ bản đồ số 05 đo vẽ năm 1986, chính lý năm 1993) của UBND thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; diện tích đất này được giới hạn bởi các điểm liên tục là 2, 3, 4, 5, 6, 21, 20, 14, 2 như Bản mô tả đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Tuyên Quang in sao) kèm theo bản án này.

Ranh giới quyền sử dụng đất của hộ ông Lê Quang T với cống thoát nước công cộng được giới hạn bởi các điểm liên tục là 14, 20, 21, 6, 7, 8, 9 như Bản mô tả đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Tuyên Quang in sao) kèm theo bản án này.

2. Buộc bà Đỗ Thị D phải hoàn trả lại cho ông Lê Quang T 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đất có tranh chấp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/8/2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị D đơn kháng cáo đề ngày 01/8/2019, đơn kháng cáo có nội dung: Bà Đỗ Thị D kháng cáo

toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS - ST, ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện H. Bản án sơ thẩm chưa đảm bảo khách quan, kết quả thẩm định tại chỗ chưa đúng thực tế, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Ngày 05/8/2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T đơn kháng cáo đề ngày 05/8/2019, đơn kháng cáo có nội dung: Ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Buộc bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình ông với chiều rộng 1,5m, chiều dài 21m, diện tích khoảng 32m^2. Yêu cầu gia đình bà Đỗ Thị D cắt bỏ và tháo dỡ toàn bộ phần bê tông đã xây dựng lấn chiếm sang phần đất của gia đình ông.

- Buộc bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm cống đôi rãnh thoát nước có chiều rộng 2,6m, chiều dài 21m. Buộc gia đình bà Đỗ Thị D tháo dỡ toàn bộ phần xây dựng trái phép trên diện tích cống rãnh thoát nước đó.

- Yêu cầu bà Đỗ Thị D trả lại hiện trạng dòng chảy ban đầu.

- Xem xét trách nhiệm của UBND thị trấn Y, huyện H đối với việc gia đình bà D lấn chiếm đất của Nhà nước như thế nào, cấp nào có thẩm quyền giải quyết.

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa đề cập giải quyết nguyên đơn hay bị đơn phải chịu số tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 3.249.000đ, số tiền này gia đình ông đã tạm ứng trước để trả chi phí đo đạc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn người kháng cáo ông Lê Quang T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Anh B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và trình bày: Phía nguyên đơn nhất trí các nội dung bổ sung thông tin tại Mảnh trích đo địa chính số 108 - 2018, tại tổ nhân dân T ngày 08/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, về phần ghi chú, về tim đường, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn giao thông. Không nhất trí vị trí, diện tích đất tranh chấp như Tòa án cấp sơ thẩm, thẩm định tại chỗ và trong Mảnh trích đo địa chính số 108 - 2018, tại tổ nhân dân Tngày 14/12/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đo đạc lại. Gia đình ông T xây dựng móng nhà từ năm 1990 giáp cống, trên móng một phần ông xây dựng nhà kiên cố, một phần ông xây dựng nhà tạm. Trước năm 2002 gia đình bà D xây dựng nhà tạm gần sát đường, năm 2002 gia đình bà D xây nhà hai tầng lùi lại phía sau, khoảng năm 2003 gia đình ông T có gửi đơn yêu cầu UBND thị trấn giải quyết tranh chấp với gia đình bà D, nhưng nay ông không có tài liệu chứng minh. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà D trả lại diện tích đất lấn chiếm như trong đơn khởi kiện; trả lại diện tích đất cống chung; trả lại dòng chảy ban đầu; chi phí thẩm định, định giá tài sản phía nguyên đơn đã tạm ứng nộp và chi trả xong cho cơ quan thẩm định định giá tài sản là (500.000đ + 3.249.000đ = 3.749.000đ) đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Việt H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị D và trình bày: Gia đình ông T xây móng trước, sau đó xây nhà kiên cố trên một phần móng, phần móng phía giáp cống chỉ làm nhà tạm. Phía bị đơn không có ý kiến gì về phần bổ sung thông tin tại Mảnh trích đo địa chính số 108 -2018, tại tổ nhân dân T ngày 08/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Không nhất trí kết quả thẩm định diện tích đất tranh chấp là 11,2m^2 vì ranh giới đất là một đường thẳng không phải đường cong về phía đất nhà bà D như thẩm định. Gia đình bà D sử dụng đất từ năm 1979 trước gia đình nhà ông T, bà D đã xây nhà kiên cố, sử dụng đất ổn định rất nhiều năm theo hiện trạng từ trước, không có tranh chấp. Năm 2017 gia đình ông T muốn xây dựng sát vào nhà bà D và muốn điều chỉnh ranh giới hai bên (phía trước nhà xây của bà D) cho thẳng nên hai bên đã tự thỏa thuận, nhưng sau đó không thỏa thuận được nên xảy ra tranh chấp. Năm 2009 Nhà nước đo đạc để lập bản đồ địa chính hai bên gia đình không có tranh chấp đã chỉ ranh giới để đo đạc khi đo đạc cơ quan đo đạc phải căn cứ vào ranh giới do hai hộ giáp ranh xác nhận để đo vẽ, không có việc cơ quan chuyên môn đo vẽ chồng lấn ranh giới. Đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên ranh giới như hiện trạng, về chi phí thẩm định, định giá tài sản giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Quang C trình bày: Đề nghị gia đình bà D cắt bỏ phần bê tông có chiều rộng 0,7m thuộc phần đất sân (phía trước) đi vào nhà bà D, để trả lại đất cho ông T.

- Chị Th, chị Y, anh M trình bày: Gia đình bà D ở trên đất ổn định từ năm 1979, khi gia đình bà D xây nhà hai bên không có tranh chấp, khi bà M và ông V còn sống hai bên không có tranh chấp đến năm 2017 gia đình ông T mới tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà D từ rất nhiều năm nay.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72,73, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang T và bị đơn bà Đỗ Thị D là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147,148, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST, ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T đòi hộ bà Đỗ Thị D phải cắt bỏ và tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, vật kiến trúc đã xây dựng lấn chiếm sang phần đất của gia đình ông; trả lại cho ông Lê Quang T diện tích đất là 11,2m^2, tại thửa số 56, tờ bản đồ số 114.

- Ông Lê Quang T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo vẽ) số tiền là 3.249.000đ; phải chịu 500.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản, (ông Tđã nộp tạm ứng và chi trả xong 3.249.000đ chi phí cho Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang, chi trả xong 500.000đ chi phí thẩm định và định giá tài sản); ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Bà Đỗ Thị D không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá; không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang T: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bị đơn bà Đỗ Thị D trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình ông có chiều rộng 1,5m, chiều dài 21m, diện tích khoảng 32m^2; Yêu cầu gia đình bà Đỗ Thị D cắt bỏ và tháo dỡ toàn bộ phần bê tông đã xây dựng lấn chiếm sang phần đất của gia đình ông; buộc bà D trả lại phần đất lấn chiếm cống đôi rãnh thoát nước chung (công cộng) có chiều rộng 2,6m, chiều dài 21m và tháo dỡ toàn bộ phần xây dựng trái phép trên diện tích cống rãnh thoát nước chung; Yêu cầu bà D trả lại hiện trạng dòng chảy ban đầu; xem xét trách nhiệm của UBND thị trấn Y, huyện H đối với việc gia đình bà D lấn chiếm đất của Nhà nước như thế nào, cấp nào có thẩm quyền giải quyết; Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết đối với khoản tiền 3.249.000đ mà nguyên đơn đã tạm ứng để trả chi phí đo đạc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

[2] Nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị D: Bản án sơ thẩm chưa đảm bảo khách quan, kết quả thẩm định tại chỗ chưa đúng thực tế, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Quang T: Ngày 17/3/1983 bà Vũ Thị M vợ ông Lê Quang T được UBND huyện H, tỉnh Tuyên Quang cắm cho diện tích đất 300m^2 để xây dựng nhà, tại vị trí "km43 gần cống thoát nước sát rừng cây Lát (chợ cũ)", theo Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 17/3/1983. Ngày 28/12/1990 hộ gia đình ông Lê Quang T được UBND huyện H cấp giấy phép xây dựng nhà số 189/GP-UB, trên diện tích đất đã được UBND huyện cấp, vị trí xây dựng nhà "khoảng cách tính từ tim đường QL2 cũ ra 10,5m... Phía Đông giáp: Đường quốc

lộ 2 cũ phía tây giáp: Chợ Bắc mục phía nam giáp: Cống thoát nước bên nhà ông Vphía bắc giáp: Chợ Bắc mục". Sau đó gia đình ông T xây dựng 01 nhà xây (một tầng) trên đất, ngoài ra trên đất còn có 01 nhà tạm bằng gỗ, lợp tôn, 01 nhà tre vách gỗ lợp lá cọ, quá trình sử dụng hộ gia đình ông T khai phá mở rộng thêm diện tích đất. Năm 2009 bà M chết ông T trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất, đến năm 2017 gia đình ông T có đơn đề nghị UBND các cấp giải quyết tranh chấp ranh giới đất giữa gia đình ông T và gia đình bà D vì cho rằng gia đình bà D lấn chiếm đất mặt cống thoát nước và lấn chiếm một phần đất của gia đình ông. Năm 2018 ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả lại phần đất lấn chiếm cống rãnh thoát nước có chiều rộng 2,6m, dài 21m; trả lại phần đất lấn chiếm của gia đình ông rộng 1,5m, dài 21m (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp là 11,2m^2 thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ 114); đề nghị hộ bà D phải cắt bỏ và tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, vật kiến trúc đã xây dựng lấn chiếm sang phần đất của gia đình ông, để trả lại đất cho ông T; Đề nghị Tòa án kiến nghị đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý buộc bà D tháo dỡ, di chuyển tài sản để trả lại diện tích đất lấn chiếm cống thoát nước công cộng và trả lại dòng chảy ban đầu của cống thoát nước công cộng.

Theo phía bị đơn bà Đỗ Thị D, gia đình bà ở trên đất từ năm 1979, đất gia đình bà được Nhà nước cắm, về thủ tục cắm đất và giấy tờ về đất đai do ông Nguyễn Viết V(chồng bà) quản lý bà không biết, ông V đã chết năm 2010. Gia đình bà làm quán may quần áo từ năm 1979 và sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Quán may xây dựng trên mặt cống thoát nước chung (cống thoát nước công cộng), nhưng không làm ảnh hưởng gì đến dòng chảy phía dưới, không gây ứ đọng nước thải của cống thoát nước công cộng như lời trình bày của ông T. Gia đình bà đến ở trên đất trước, gia đình ông T năm 1983 mới đến ở, gia đình ông T xây nhà kiên cố từ năm 1990 (trước nhà bà), gia đình bà năm 2002 mới xây nhà kiên cố, tại thời điểm bà xây dựng nhà và sau khi xây dựng hai bên không có tranh chấp, gia đình bà đã sử dụng và ở ổn định nhiều năm.

Tại biên bản xác minh ngày 16/5/2019 và ngày 25/10/2019 (BL 111, 248) Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện H xác nhận: Căn cứ sổ mục kê đất lập năm 1992, tại trang số 82, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 520m^2, tại mục tên người sử dụng đất bỏ trống, theo tờ bản đồ giải thửa số 05 (đo vẽ năm 1984, hoàn thiện năm 1986) thì thửa đất trên do ông Lê Quang T sử dụng. Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 05 diện tích 440m^2, tại mục tên người sử dụng đất bỏ trống, theo tờ bản đồ giải thửa số 05 (đo vẽ năm 1984, hoàn thiện năm 1986) thì thửa đất trên do ông Nguyễn Viết V (vợ là Đỗ Thị D sử dụng). Căn cứ sổ mục kê đất lập năm 2014 tại trang 147, thửa đất số 56 do ông Lê Quang T đăng ký quyền sử dụng, diện tích 1.147,7m^2, loại đất ODT (đất ở đô thị). Thửa đất số 61 do hộ gia đình ông Nguyễn Viết V (vợ là Đỗ Thị Thành) đăng ký quyền sử dụng 780m^2, loại đất ODT (đất ở đô thị). Thửa đất 56 và thửa đất 61 thuộc tờ bản đồ địa chính số 114, đo đạc năm

2009 và ký phê duyệt ngày 13/7/2014. Tại bản đồ giải thửa số 05 đã thể hiện đất của gia đình ông Lê Quang T và đất của gia đình ông Nguyễn Viết V được ngăn cách bằng một cống thoát nước công cộng, diện tích đất cống thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn Y. Dùng thước đo mm để kiểm tra kích thước cống thoát nước theo tỷ lệ 1/1000 trên bản đồ giải thửa số 05, phía trước giáp đường QL2 (cũ) chiều rộng cống 5m, chiều rộng phía sau giáp suối 2,8m. Diện tích đất của hộ gia đình ông T và gia đình bà D đã được đo đạc địa chính năm 2009, hiện chưa làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Tại biên bản xác minh ngày 25/11/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang xác nhận: tờ bản đồ địa chính số 114 thị trấn Y, huyện H, đo đạc năm 2009 và ký phê duyệt ngày 13/7/2014 là tài liệu phản ánh hiện trạng sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đồng thời là tài liệu để Nhà nước thực hiện các nội dung về quản lý đất đai và làm căn cứ để xem xét cấp GCNQSDĐ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật. Kiểm tra kích thước chiều rộng thửa đất số 16 phía giáp đường nội thị của hộ gia đình ông Lê Quang T trên tờ bản đồ giải thửa số 05, tỉ lệ 1/1000 đo vẽ năm 1984, dùng thước mm đo, có số đo là 12,6mm, tương ứng với kích thước ngoài thực địa tại thời điểm đo đạc là 12,6m. Kiểm tra kích thước chiều rộng thửa đất số 56 phía giáp đường nội thị của hộ gia đình ông Lê Quang T trên tờ bản đồ địa chính số 114, tỉ lệ 1/500 đo vẽ năm 2009 (trên bản đồ lưu trữ tại Sở Tài Nguyên và Môi trường), dùng thước mm đo, có kích thước tương ứng ngoài thực địa tại thời điểm đo đạc là 15,7m.

Tại mảnh trích đo địa chính số 108-2018 ngày 14/12/2018 (đo vẽ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp sau khi thẩm định tại chỗ), thể hiện gia đình ông T đang sử dụng đất phía trước giáp đường nội thị, có chiều rộng 15,82m (rộng hơn kích thước trong bản đồ địa chính 114).

Hội đồng xét xử kiểm tra bản đồ địa chính số 114, đo đạc năm 2009 và ký phê duyệt ngày 13/7/2014, tại thửa đất ông T kê khai quyền sử dụng đất số 56, toàn bộ công trình xây dựng của gia đình ông T gồm nhà xây gạch ký hiệu "g", nhà tạm ký hiệu "t" đều xây dựng trong phạm vi thửa đất số 56. Toàn bộ công trình xây dựng của gia đình ông V bà D gồm nhà xây hai tầng ký hiệu "b2", nhà tạm ký hiệu "t", không có nhà công trình vật kiến trúc nào của gia đình bà D xây dựng trên thửa đất số 56 hiện gia đình ông T đang sử dụng. Bản đồ địa chính số 114 được đo vẽ sau thời điểm gia đình ông T, gia đình bà D đã xây dựng nhà và vật kiến trúc trên đất. Mặt khác thời điểm gia đình bà D xây dựng nhà hai tầng (năm 2002) phía gia đình ông T cũng không chứng minh được ông đã có ý kiến phản đối việc xây dựng của ông V bà D và đã có văn bản yêu cầu cấp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Hai bên đã sử dụng nhà đất ổn định rất nhiều năm đến năm 2017 gia đình ông T mới có đơn yêu cầu UBND các cấp giải quyết tranh chấp.

Kiểm tra kích thước cống thoát nước bằng phương pháp dùng thước đo mm theo tỷ lệ 1/1000 trên bản đồ giải thửa số 05 (bản đồ đo vẽ năm 1984, hoàn thiện

năm 1986), thể hiện chiều rộng của miệng cống phía trước giáp đường QL2 (cũ) là 5m, chiều rộng của miệng cống phía sau giáp suối 2,8m. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ (hiện trạng sử dụng) chiều rộng của miệng cống phía trước giáp đường QL2 (cũ) là 2,16m, như vậy miệng cống đã bị thu hẹp lại, nên việc ông T xác định ranh giới sử dụng đất hiện tại của gia đình ông giáp với mép cống hiện nay (rộng 2,16m) là không đúng với vị trí tại thời điểm ông được cắm đất năm 1983, vị trí đất được cắm "gần cống", thời điểm đó cống rộng 5m.

Do đó không có cơ sở xác định bà D lấn chiếm diện tích đất 11,2m^2 đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ 114 (diện tích đất tranh chấp tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và mảnh trích đo địa chính số 108 -2018), như yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn không nhất trí với kết quả thẩm định và hiện trạng đất tranh chấp đã đo vẽ tại cấp sơ thẩm, tuy nhiên kiểm tra biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện phía nguyên đơn được trực tiếp chỉ ranh giới để cơ quan chuyên môn thực hiện việc đo vẽ xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp; đã nhất trí ký nhất trí biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; ký các Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới hiện trạng của thửa đất, diện tích đất tranh chấp; ký xác nhận Mảnh trích đo địa chính số 108 -2018, tại tổ nhân dân Tngày 14/12/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hđo vẽ. Tại Biên bản hòa giải (BL 108) anh B là (người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn) thừa nhận kết quả thẩm định, bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất tranh chấp đúng với thực tế. Nay phía nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đo đạc lại là không có căn cứ.

Gia đình bà D xây dựng nhà trên một phần mặt cống thoát nước công cộng, đất cống thoát nước thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn Y, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án UBND thị trấn Y không có yêu cầu độc lập về việc sử dụng đất cống công cộng của bà D vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu giữa UBND thị trấn Y và bà D có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Ông T không có quyền sử dụng đối với diện tích đất cống công cộng, ông không chứng minh được việc bà D sử dụng diện tích đất cống công cộng làm thay đổi dòng chảy trực tiếp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông không có quyền khởi kiện yêu cầu bà D phải trả lại diện tích đất cống (công cộng) và yêu cầu bà D phải tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích đất cống công cộng. Quyền khởi kiện thuộc về UBND thị trấn Y khi có tranh chấp vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông T đòi bà D trả lại diện tích đất cống do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T về nội dung này không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Bà D kháng cáo cho rằng kết quả thẩm định tại chỗ xác định gia đình bà lấn chiếm 11,2m^2 đất tại thửa 56 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T là chưa đúng thực tế. Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện H bổ sung thêm thông tin vào mảnh trích đo địa chính (về kích thước tim đường, về chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn giao thông, giải thích các ký hiệu tại mảnh trích đo...). Phía nguyên đơn nhất trí phần bổ sung thông tin, phía bị đơn không có ý kiến phản đối.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông T nộp tài liệu chứng minh ông đã chi phí số tiền đo vẽ sơ đồ là 3.249.000đ (có hóa đơn đỏ thu tiền của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang). Khoản chi phí này ông T chưa yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vì thời điểm đó ông chưa lấy được hóa đơn đỏ (thu tiền) để nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết khoản tiền ông đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (3.249.000đ + 500.000đ = 3.749.000đ) theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D sửa bản án dân sự sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đòi bà D phải trả lại cho ông T diện tích đất là 11,2m^2, tại thửa số 56, tờ bản đồ số 114 và yêu cầu đòi bà D phải cắt bỏ và tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, vật kiến trúc đã xây dựng trên diện tích đất 11,2m^2.

Ranh giới sử dụng đất của hộ ông T tại vị trí đất tranh chấp được xác định tại các điểm 2,3,4,5 (kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 108 - 2018, tại tổ nhân dân T ngày 08/11/2019).

Do yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đo, vẽ) số tiền là 3.249.000đ; phải chịu 500.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản tổng cộng: 3.749.000đ (theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự). Ông T đã nộp tạm ứng và chi trả xong số tiền 3.249.000đ chi phí cho Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang, chi trả xong số tiền 500.000đ chi phí cho Hội đồng định giá, thẩm định tài sản. Số tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá tài sản còn thừa 500.000đ người đại diện theo ủy quyền của ông T anh Lê Anh B đã nhận lại đủ.

Bà D không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T, Bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 2 Điều 308, Điều 147,148, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang T; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị D.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST, ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T đòi bà Đỗ Thị D phải trả lại cho ông Lê Quang T diện tích đất 11,2m^2, tại thửa số 56, tờ bản đồ số 114 và yêu cầu đòi bà Đỗ Thị D phải cắt bỏ và tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, vật kiến trúc đã xây dựng trên diện tích đất 11,2m^2.

Ranh giới sử dụng đất của hộ ông Lê Quang T tại vị trí đất tranh chấp được xác định tại các điểm 2,3,4,5 (kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 108 -2018, tại tổ nhân dân T ngày 08/11/2019).

Ông Lê Quang T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 3.749.000đ (*Ba triệu bảy trăm bốn chín nghìn đồng*). Ông T đã nộp tạm ứng và chi trả xong số tiền 3.249.000đ (*Ba triệu hai trăm bốn chín nghìn đồng*) chi phí cho Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang, chi trả xong số tiền 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) chi phí cho Hội đồng định giá, thẩm định tài sản. Số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản còn thừa 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang T, anh Lê Anh B đã nhận lại đủ.

Bà Đỗ Thị D không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Quang T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*), tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003942, ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Đỗ Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Quang T, Bà Đỗ Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2019).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lưu Hồ Loan